



ĐẶC ĐIỂM SẢN XUẤT VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CÂY HÀNH TĂM (*Allium schoenoprasum* L.) Ở VÙNG CÁT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Việt Tuấn*, Nguyễn Văn Thành, Dương Ngọc Phước,
Nguyễn Thiện Tâm, Nguyễn Ngọc Truyên, Trần Cao Úy, Cao Thị Thuýết

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu được tiến hành ở hai huyện Phong Điền và Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế bằng phỏng vấn cá nhân và thảo luận nhóm với các tác nhân trong chuỗi giá trị hành tằm (ném). Kết quả nghiên cứu cho thấy diện tích trồng ném cả tỉnh năm 2017 đạt 250 ha, trong đó 90% diện tích tập trung ở vùng cát của hai huyện Phong Điền và Quảng Điền. Năng suất trung bình năm đạt 5 tấn/ha (ném lá) và 3 tấn/ha (ném củ); thu nhập đạt 150,59 triệu đồng/ha/năm. Chuỗi cung sản phẩm ném theo kênh chính gồm người sản xuất – thu gom – bán buôn – bán lẻ: 95% (ném lá) và 55% (ném củ). Trong đó, 55% ném lá và 30% ném củ được bán ra ngoài tỉnh và bán sang Lào. Phần còn lại, 5% ném lá tự tiêu dùng được bán tại chợ địa phương và 40% ném củ để lại làm giống. Về thu nhập, 58% giá trị toàn chuỗi đem lại từ ném lá và 69,9% ném củ thuộc về người sản xuất, phần còn lại 42% (ném lá) và 30,1% (ném củ) thuộc về các tác nhân tham gia phân phối. Trong sản xuất, sự liên liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi thiếu chặt chẽ. Cần tổ chức qui hoạch, xây dựng mô hình thử nghiệm sản xuất an toàn, tăng cường vai trò của Hợp tác xã và quảng bá sản phẩm nhằm góp phần cải thiện chuỗi giá trị của cây ném ở Thừa Thiên Huế.

Từ khóa: chuỗi giá trị, đặc điểm, hành tằm, sản phẩm, sản xuất

1 Đặt vấn đề

Cây hành tằm (*Allium schoenoprasum* L.) còn được gọi là cây ném, thuộc họ hành (Alliaceae). Ở Việt Nam, nó được trồng chủ yếu trên vùng đất cát từ Thanh Hóa đến Quảng Ngãi. Ngoài việc sử dụng làm gia vị trong bữa ăn hàng ngày như kho cá, gà,... ném củ và ném lá còn được sử dụng như một vị thuốc nam dùng để trị ho, cảm cúm..., hay trong văn hóa ẩm thực của xứ Huế như nấu chè [8]. Cây ném được xem là một trong những cây trồng có giá trị kinh tế cao, mang lại thu nhập từ 140 đến 145 triệu đồng/ha và có ưu thế tại vùng cát của tỉnh Thừa Thiên Huế [1,2]. Việc xây dựng nhiều vùng sản xuất tập trung, nâng cao chất lượng, giá trị sản xuất và thân thiện với môi trường, nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế là trọng tâm trong tái cơ cấu nông nghiệp [7].

Cùng với chủ trương tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh, nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm ném ngày càng tăng cao trong những năm qua. Nhiều địa phương ở vùng cát của tỉnh đã

* Liên hệ: nguyenviettuang@huaf.edu.vn

mạnh dạn chuyển đổi các loại cây trồng kém hiệu quả sang trồng ném. Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2017 diện tích trồng ném của tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 250 ha, tăng 80 ha so với năm 2014, tập trung chủ yếu ở Quảng Điền và Phong Điền. Việc mở rộng quy mô sản xuất ném trong thời gian gần đây và thời gian tới đặt ra những thách thức mới. Đó là tiêu thụ sản phẩm ở đâu, lợi ích thu được khi tham gia sản xuất ném là gì và xu hướng thị trường cho các loại sản phẩm ném sản xuất ra.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tình hình sản xuất và chuỗi giá trị của ném ở vùng cát của tỉnh để giúp chính quyền địa phương đề xuất các giải pháp đẩy mạnh mở rộng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm góp phần cải thiện sinh kế cho nông hộ và tái cơ cấu sản xuất ở vùng cát của Thừa Thiên Huế.

2 Phương pháp

2.1 Địa điểm, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: nghiên cứu được tiến hành tại xã Điền Môn (Phong Điền) và xã Quảng Lợi (Quảng Điền) của tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là hai xã có điều kiện điển hình, đại diện cho canh tác ném vùng cát cũng như trồng ném của nông hộ, nơi có diện tích lớn nhất tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đối tượng nghiên cứu: đặc điểm sản xuất và chuỗi giá trị của ném ở vùng cát của Thừa Thiên Huế.

Phạm vi nghiên cứu: tập trung làm rõ đặc điểm sản xuất ném của hộ và chuỗi giá trị ném qua các kênh đến người tiêu dùng trong tỉnh, sản phẩm tiêu thụ nội tỉnh và đi ra bên ngoài.

2.2 Thu thập thông tin

Các thông tin thứ cấp được thu thập từ số liệu thống kê, báo cáo kinh tế-xã hội, sản xuất, sản phẩm nông nghiệp từ các website, dự án hỗ trợ ngành nông nghiệp của Thừa Thiên Huế.

Thông tin sơ cấp: phỏng vấn trực tiếp các tác nhân tham gia bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc từ người sản xuất đến thu gom, bán buôn và bán lẻ cũng như những người am hiểu tại địa phương[3,6].

+ *Phỏng vấn nông hộ:* Dung lượng mẫu được xác định theo công thức Giuseppe Iarossi [5].

$$n = \frac{z^2 \cdot S^2}{e^2 + z^2 \cdot \frac{S}{N}}$$

trong đó, n là cỡ mẫu; N là quy mô tổng thể; z là giá trị liên quan đến việc xác định mức độ tin cậy; e là mức sai số mong đợi; S là dao động trong tổng thể giả định nằm trong khoảng

12–15%. Với tổng thể khoảng 320 hộ trồng ném ở 2 điểm nghiên cứu, sai số mong đợi là 2% và giá trị phân phối z với độ tin cậy 95% là 1,96, số mẫu tính toán cần thu thập là 94 hộ. Hộ được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên để phỏng vấn là 90 hộ, trong đó 45 hộ ở xã Điền Môn và 45 hộ ở Quảng Lợi.

+ *Phòng vấn người am hiểu*: Tiến hành phỏng vấn 4 cán bộ xã/hợp tác xã, 2 cán bộ nông nghiệp ở cấp huyện, 10 người thu gom, 6 đại lý bán buôn và 10 người bán lẻ.

+ *Phòng vấn nhóm*: Thảo luận 2 nhóm tại 2 xã nghiên cứu với số hộ tham gia nhóm là 8–10 hộ/xã gồm đại diện người trồng ném và cán bộ phụ trách nông nghiệp.

2.3 Phân tích số liệu

Phân tích thống kê mô tả được sử dụng gồm các chỉ tiêu: Chi phí đầu vào sản xuất như đất đai, giống, phân bón, lao động...; đầu ra là năng suất, khối lượng sản phẩm thu được... Phân tích chuỗi bao gồm vai trò, hoạt động của tác nhân tham gia, qui mô sản phẩm qua kênh và hỗ trợ thúc đẩy chuỗi. Phân tích các chỉ tiêu tài chính của các tác nhân tham gia vào chuỗi bao gồm doanh thu, chi phí, giá trị gia tăng, thu nhập và lợi nhuận ròng [4].

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Đặc điểm sản xuất ném trên vùng cát của tỉnh Thừa Thiên Huế

Vùng cát của tỉnh Thừa Thiên Huế giáp biển và đầm phá, trải dài từ phía Bắc của tỉnh (huyện Phong Điền) xuống phía Nam (huyện Phú Lộc). Diện tích đất cát của Phong Điền là 15.425,2 ha chiếm 16,3% diện tích của huyện (95.081,3 ha); của Quảng Điền là 7009,9 ha chiếm 42,9% tổng diện tích của huyện (16.304,8 ha). Trong quá trình hình thành và phát triển, đất cát có những tính chất lý, hóa khá đặc trưng như hàm lượng chất hữu cơ thấp, khả năng thấm thấu tốt, giữ nước kém. Cơ cấu cây trồng trên vùng cát rất đa dạng bao gồm 3 nhóm chính: thứ nhất là lúa nước, thứ hai là nhóm cây trồng cạn và thứ ba là cây lâm nghiệp (keo lai, keo lười liềm...). Nhóm cây trồng cạn rất đa dạng gồm: sắn, lạc, rau, đậu, dưa hấu, ném, khoai lang và ngô. Cây ném là cây gia vị rất thích hợp trên vùng đất cát. Diện tích ném trong toàn tỉnh đạt 250 ha và phát triển mạnh trong giai đoạn từ 2014 đến 2017 (tăng 80 ha), tập trung chủ yếu ở Phong Điền và Quảng Điền với 220 ha, chiếm 90%. Trong đó, Phong Điền có 170 ha và Quảng Điền có 50 ha. Tại huyện Phong Điền, xã có diện tích ném lớn nhất là Điền Môn (40 ha); các xã có diện tích 15–25 ha gồm Phong Hiền, Phong Thu, Điền Hương; một số xã có 2–4 ha như Điền Hòa, Điền Lộc, Phong Sơn. Ở Quảng Điền, các xã Quảng Thái, Quảng An, Thị trấn Sịa có diện tích 5–7 ha; xã có diện tích ném nhiều nhất là Quảng Lợi (36 ha) [9,10].

Quảng Lợi nằm ở phía Tây của huyện Quảng Điền. Theo số liệu thống kê năm 2017, xã có 2.063 hộ, 8.681 nhân khẩu và 4.171 người trong độ tuổi lao động, trong đó lao động nông

ng nghiệp chiếm 64%. Diện tích đất tự nhiên của xã là 3.288,25 ha; đất nông nghiệp là 1.322 ha, chiếm 40,2%, lúa là cây trồng chính trên địa bàn xã với diện tích là 641 ha, chiếm 48,5% đất nông nghiệp; đất màu là 242 ha (chiếm 18,3%). Quảng Lợi có khoảng hơn hai trăm hộ tham gia sản xuất nôm với diện tích 36 ha, chiếm 72% tổng diện tích nôm toàn huyện. Quảng Lợi còn là nơi thường xuyên tổ chức lễ hội vùng sông nước Tam Giang, do vậy phát triển sản phẩm nôm chung và nôm nói riêng gắn với lễ hội góp phần phát triển kinh tế của địa phương [1,9].

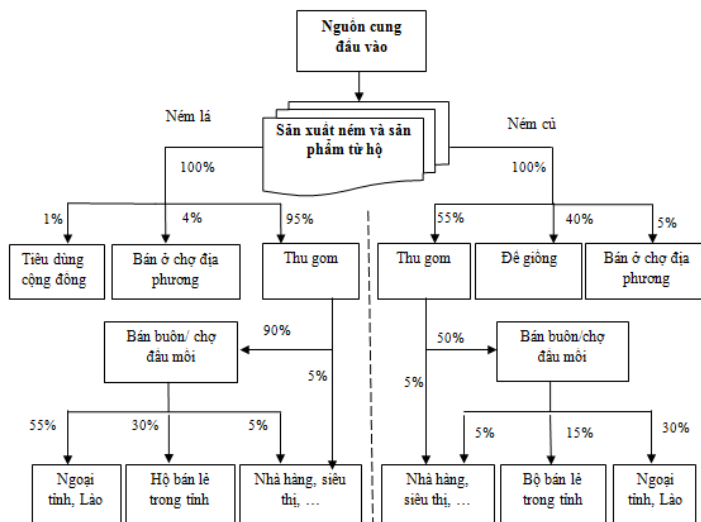
Điền Môn là một xã ven biển nằm phía Tây Bắc của huyện Phong Điền. Theo số liệu năm 2017, xã có 3.646 người với 853 hộ. Số người trong độ tuổi lao động là 2.187, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 55%. Điền Môn có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.639,1 ha, trong đó đất nông nghiệp là 1.114,54 ha (chiếm 68%). Lúa là cây trồng chính của xã với diện tích 315,2 ha (chiếm 28,3%); đất trồng cây hàng năm 84,3 ha (chiếm 8%); diện tích nôm là 40 ha, trong đó tập trung ở hai thôn Vĩnh Xương và Kế Môn, chiếm 23,5% trong tổng diện tích nôm của huyện. Cây nôm gắn liền với văn hóa cộng đồng [2,10].

3.2 Cấu trúc chuỗi và các tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm nôm ở vùng cát của Thừa Thiên Huế

Cấu trúc chuỗi cung sản phẩm nôm ở vùng nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy sản phẩm nôm của Thừa Thiên Huế tập trung chủ yếu ở vùng cát các huyện phía Bắc tỉnh như Quảng Điền và Phong Điền. Hàng năm, khối lượng khoảng 800–1000 tấn nôm lá và 600 tấn nôm củ. Mỗi loại sản phẩm được phân phối qua 2 kênh chính (Hình 1).

Kênh 1: Người sản xuất – thu gom – bán buôn – bán lẻ. Ở kênh này, nôm lá cơ bản được nông dân bán cho người thu gom (95%), tiêu dùng tại chỗ và bán ở chợ địa phương khoảng (5%). Người thu gom chuyển về các chợ đầu mối (90%) và bán lẻ trực tiếp (5%) cho các nhà hàng và siêu thị. Với nôm củ, khoảng 40% sản lượng được để lại làm giống cho vụ sau; 5% bán ở chợ địa phương, 55% được bán cho người thu gom đưa vào thành phố qua các chợ đầu mối ở Thừa Thiên Huế và Quảng Trị. Từ các chợ đầu mối tại Quảng Trị, sản phẩm được chuyển xuất bán sang Lào và bán tiêu dùng trong tỉnh. Tại chợ đầu mối của Huế, sản phẩm một phần bán lại cho người bán lẻ tiêu dùng tại Huế và phần lớn được bán đi các tỉnh miền Nam như Đà Nẵng, Tây Nguyên và TP. Hồ Chí Minh.



Hình 1. Sơ đồ chuỗi cung sản phẩm nếm ở vùng cát của tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguồn: số liệu khảo sát, 2017

Kênh 2: Nông dân – người tiêu dùng địa phương; ở kênh này, khoảng 4% sản phẩm nếm lá được nông dân bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại các chợ địa phương. Đối với nếm củ, một lượng nhỏ được người nông dân bán trực tiếp tại chợ địa phương và tự tiêu dùng của cộng đồng (5%).

Các tác nhân tham gia chuỗi

–*Tác nhân cung ứng đầu vào:* Đầu vào cho sản xuất nếm gồm: giống, phân chuồng, rom rạ, phân vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và lao động. Một số đầu vào do hộ tự cung cấp, một số mua từ HTX và các hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ.

Đầu vào do hộ tự cung cấp gồm giống, phân chuồng, rom rạ và lao động. Giống được sử dụng cho sản xuất là giống địa phương; Số lượng nếm để giống khoảng 40–45 kg/sào; tỷ lệ hao hụt có thể đến 15–25%. Lượng giống khi gieo từ 25–30 kg/sào tùy vào mật độ trồng. Vào thời vụ trồng, giá giống cao, có thể lên đến 140 ngàn đồng/kg. Do vậy, hộ sản xuất tự để giống để giảm chi phí. Nếu gặp rủi ro, chất lượng giống kém phải đi mua thì đó là chi phí lớn đối với hộ. Phân chuồng và các sản phẩm phụ từ chăn nuôi, trồng trọt được các hộ ủ hoai mục. Ngoài ra, còn sử dụng rom rạ để che phủ mặt luống. Lao động sản xuất nghiệp nói chung và nếm nói riêng chủ yếu là lao động gia đình. Để chăm sóc, thu hoạch nếm rất cần sự tỷ mỷ, do vậy các hộ đổi công cho nhau, giảm thuê lao động để giảm chi phí.

Phân bón vô cơ gồm đạm, lân, kali, hay hỗn hợp NPK và thuốc BVTV rất cần cho sinh trưởng và tăng năng suất nếm, các hộ phải mua vật tư từ các HTX (chiếm 60%) số còn lại mua từ đại lý tư nhân (chiếm 40%). Người dân chọn mua vật tư đầu vào từ HTX là do chất lượng

đảm bảo, giá cả phù hợp, có thể mua chịu và cung ứng kịp thời, phục vụ tốt (77% ý kiến đánh giá của người dân).

Hộ sản xuất: Nhóm hộ sản xuất ném gồm hộ khá, trung bình và hộ nghèo: Bình quân tuổi của chủ hộ chủ yếu trên 40 tuổi và có trên 10–15 năm kinh nghiệm canh tác ném. Hộ có bình quân $4,8 \pm 0,31$ nhân khẩu và $2,6 \pm 0,23$ lao động/hộ. Trình độ văn hóa của hộ khá thấp, gần 49% số người học hết tiểu học. Về qui mô sản xuất, tại Điền Môn, hộ có trung bình $14,4 \pm 3,43$ sào (1 sào = 500m²) đất nông nghiệp, trong đó 6,8 sào đất lúa; 3,6 sào đất màu; diện tích trồng ném đạt $2,60 \pm 0,72$ sào/hộ. Tại Quảng Lợi, hộ có trung bình $11,9 \pm 3,42$ sào đất nông nghiệp, trong đó đất lúa 8,13 sào/hộ, màu 3,8 sào và đất trồng ném $2,46 \pm 0,69$ sào/hộ. Một số hộ tại 2 xã khảo sát có nguồn lao động dồi dào thuê thêm đất sản xuất; diện tích ném có thể đạt 4–5 sào/hộ. Sản xuất ném tập trung ở một số vùng, thôn nhất định; do vậy, số hộ trồng ném dao động từ 12 đến 15% trong tổng số hộ của xã. Ném được trồng từ tháng 9 và 10, thu từ tháng 4–5 năm sau. Sau khi trồng được khoảng 3 tháng thì người trồng bắt đầu tỉa lá để bán; thời gian khai thác lá kéo dài khoảng 2–3 tháng; nông hộ tập trung chăm sóc để cho củ phát triển trong thời gian còn lại, chu kỳ sản xuất ném kéo dài 6–7 tháng/vụ. Người trồng ném vẫn trồng theo kinh nghiệm, chưa có qui trình chuẩn và an toàn được áp dụng. Tại Điền Môn, ném đã được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa đang được các cơ quan hỗ trợ xúc tiến ở Quảng Lợi. Do vậy, áp dụng qui trình sản xuất an toàn vẫn là yếu tố cốt lõi để mở rộng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Năng suất ném lá trung bình đạt 2,5–2,7 tạ/sào (50–55 tạ/ha). Ở đầu vụ, giá ném lá có thể đạt 22–24 ngàn đồng/kg; lúc rộ mùa, giá giảm xuống còn 12–14 ngàn đồng/kg; giá trung bình người dân bán 17 ngàn đồng/kg. Đối với ném củ, khi thu hoạch đã được các thương lái đến tận ruộng để thu mua; năng suất củ trung bình đạt 1,5 tạ/sào; giá ném củ cũng có nhiều biến động trong năm; lúc không vào vụ thu hoạch, giá bán trung bình đạt 90 ngàn đồng/kg; đạt 140 ngàn đồng đối với ném loại một. Tại thời điểm thu hoạch, giá cũng thay đổi tùy theo kích cỡ củ từ 40–60 ngàn đồng/kg; giá trung bình 45 ngàn đồng/kg đối với ném không phân loại, nếu người dân chọn, phân loại thì giá đạt 60–70 ngàn/kg với ném loại một.

Kết quả Bảng 1 cho thấy doanh thu từ sản xuất ném của nông hộ gồm ném lá và ném củ, đạt giá trị sản xuất (GO) là 10.837,5 ngàn đồng/sào. Không có hộ chuyên trồng ném lá mà giai đoạn đầu hộ khai thác tỉa lá bán; giai đoạn sau hộ ngừng khai thác lá, chăm sóc để cây tập trung phát triển củ để vừa thu củ bán trên thị trường vừa để giống cho vụ sau.

Về chi phí: hộ phải bỏ ra chi phí vật tư và dịch vụ như phân bón, thuốc BVTV và làm đất: trung bình 621 ngàn đồng/sào. Đối với giống, chi phí giống 2.500–2.800 ngàn đồng/sào khi vào vụ sản xuất. Nếu hộ tự giống thì sẽ không phải bỏ ra một khoảng tiền mua giống khi vụ sản xuất tới. Do vậy, tự để giống là kỹ thuật truyền thống trong canh tác ném, vừa chủ động giống và vừa giảm chi phí bỏ ra.

Về giá trị sản xuất: Giá trị gia tăng của sản xuất ném trung bình là 7.376 ngàn/sào. Trong sản xuất của hộ, chủ yếu sử dụng lao động gia đình, trung bình 7 công/sào; thu nhập của hộ chính là giá trị gia tăng từ sản xuất, tương đương 150,59 triệu đồng/ha nếu người dân không thuê lao động. Trong trường hợp, nếu hộ phải thuê ngoài hoàn toàn lao động, lãi ròng chỉ còn 6.153,5 ngàn/sào (tương đương 122,59 triệu đồng/ha). Trên thực tế, số công hộ phải thuê thêm thường rất ít, hộ tự đổi công để hạn chế bỏ tiền trả cho lao động thuê. Theo đánh giá của người dân, cây ném là cây cho hiệu quả cao nhất trong số các cây trồng ở vùng cát tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay.

Bảng 1. Hiệu quả sản xuất ném của nông hộ ở vùng cát tỉnh Thừa Thiên Huế

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính (đ/sào) | Điền Môn | Quảng Lợi | Bình quân |
|-----|---------------------------------|------------------------|----------|-----------|-----------|
| 1 | Giá trị sản xuất (GO) | 1000 | 10.775,0 | 10.900,0 | 10.837,5 |
| | Ném lá | 1000 | 4.250,0 | 4.320,0 | 4.285,0 |
| | Ném củ | 1000 | 6.525,0 | 6.580,0 | 6.553,0 |
| 2 | Tổng chi phí sản xuất (IC) | 1000 | 4.821,0 | 4.595,0 | 4708,0 |
| | Chi phí giống | 1000 | 2.800,0 | 2.600,0 | 2700,0 |
| | Chi phí vật tư, dịch vụ làm đất | 1000 | 621,0 | 595,0 | 608,0 |
| | Công lao động | 1000 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 |
| 3 | Giá trị/Thu nhập | | | | |
| | Giá trị gia tăng (VA) | 1000 | 7.354,0 | 7.705,0 | 7.529,5 |
| | Thu nhập của hộ | 1000 | 7.354,0 | 7.705,0 | 7.529,5 |
| | Lợi nhuận ròng (VAN) | 1000 | 5.954,0 | 6.305,0 | 6.129,5 |

Nguồn: số liệu khảo sát, 2017

Người thu gom: Người thu gom ném trên địa bàn chủ yếu là người địa phương và một số người ngoại tỉnh từ Quảng Trị. Người thu gom, có thâm niên hoạt động trung bình từ 8–10 năm, không đăng ký kinh doanh; phương tiện vận chuyển chủ yếu là xe máy; một số có ô tô nhỏ và hoạt động tự do. Các sản phẩm rau, củ, quả thu gom được bán cho những người bán buôn ở các chợ đầu mối và các cơ sở khác ngay trong ngày. Giá bán được thỏa thuận trực tiếp hoặc qua điện thoại theo giá thị trường và trả bằng tiền mặt. Khi người dân có nhu cầu bán ném hoặc người thu gom cần một khối lượng ném nhất định, họ sẽ liên hệ với nhau, thỏa thuận về giá và thời gian giao nhận hàng. Những người thu gom cũng có sự cạnh tranh về thị phần; họ có thể cho ứng tiền trước để có nhiều nông dân bán sản phẩm cho họ hơn. Khối lượng thu mua trung bình khoảng 200–250 kg ném lá/ngày. Không có ràng buộc hợp đồng và bao tiêu sản phẩm nên mối liên kết giữa họ cũng rất yếu. Người thu gom ít gặp rủi ro vì việc quyết định mua bán được dựa trên các thông tin thị trường.

Người bán buôn: Người bán buôn chủ yếu ở các chợ đầu mối tại Huế, chợ thị xã Quảng Trị, Đông Hà, những người này bán sản phẩm theo mùa và nhiều sản phẩm cùng lúc. Sản phẩm rau quả là hàng nông sản dễ hư hỏng, chi phí hao hụt lớn nên lợi nhuận thu về của các nhà bán buôn không cao. Ngoài ra, họ còn phải chịu các chi phí như phí chợ, thuê mặt bằng. Do đó, chi phí tăng lên mà giá các mặt hàng nông sản ít thay đổi nên lợi nhuận thu về không lớn.

Những người bán buôn tại chợ đầu mối bán 35% khối lượng ném lá cho những người bán lẻ các chợ trong tỉnh, 5% cho các nhà hàng và khoảng 55% cho những người bán buôn ngoài tỉnh và sang Lào. Ném củ thương phẩm ra được bán trong tỉnh (25%), phần lớn ném (30%) được tiêu thụ ở thị trường ngoại tỉnh: Đà Nẵng, thành phố HCM, Tây Nguyên và sang Lào. Sản phẩm ném ở Thừa Thiên Huế được đánh giá là tốt, có hương vị thơm nên rất được các tỉnh phía Nam ưa chuộng. Việc mua bán giữa người thu gom và người bán buôn cũng không qua hợp đồng, không có hóa đơn hoặc biên lai, chủ yếu dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau. Giá mua bán được thỏa thuận trực tiếp qua điện thoại theo giá thị trường và được thanh toán bằng tiền mặt.

Người bán lẻ: thường là tiểu thương ở các chợ trong khu vực của thành phố Huế như An Cựu, Đông Ba, Bến Ngự, Chợ Tây Lộc, Chợ Cống... Vào sáng sớm, họ đến chợ đầu mối mua hàng để bán cùng với nhiều sản phẩm rau củ khác trong khu vực đăng ký cho phép.

3.3 Chi phí và thu nhập của các tác nhân trong chuỗi giá trị ném

Kênh 1: Người sản xuất – thu gom – bán sỉ – bán lẻ

Người sản xuất thu được 9.145 đồng/kg đối với ném lá và 26.145 đồng/kg đối với ném củ. Tuy nhiên, họ cũng phải bỏ ra chi phí lớn nhất, trung bình 7.855 đồng/kg đối với ném lá và 18.961 đồng đối với ném củ.

Người thu gom đầu tư không lớn chủ yếu là chi phí thu gom và vận chuyển; chi phí trung bình là 2.576 đồng/kg ném lá và 2.596 đồng/kg ném củ và thu được 2.424 đồng/kg đối với ném lá và 3.904 đồng/kg đối với ném củ.

Người bán sỉ tại các chợ đầu mối ở Huế và Đông Hà chủ yếu bán cho người bán lẻ trong thành phố hoặc tự đóng hàng chuyển cho những người bán buôn khác ngoại tỉnh hay chuyển ra nước ngoài. Người bán sỉ chi phí 1.447 đồng/kg và thu được 2.053 đồng/kg đối với ném lá và chi phí 1.557 đồng/kg, thu được 2.934 đồng đối với ném củ.

Người bán lẻ tại các chợ trong thành phố đến mua ném lá và ném củ tại chợ đầu mối rồi bán lại cho người tiêu dùng trong thành phố; họ chi phí 1.349 đồng/kg đối với ném lá và 1.647 đồng/kg với ném củ, và thu lợi 2.141 đồng/kg đối với ném lá và 4.353 đồng/kg đối với ném củ.

Kênh 2: Người sản xuất – bán lẻ

Người sản xuất bán trực tiếp tại chợ địa phương cả ném lá và ném củ. Giá bán có cao hơn so với bán cho các thương lái: 3.000 đồng/kg đối với ném lá và 2.500 đồng/kg đối với ném củ. Như vậy, người nông dân bán trực tiếp theo kênh này thu lợi tính trên 1kg sản phẩm được nhiều hơn, nhưng khối lượng bán ra không lớn.

Bảng 3. Chi phí và thu nhập đối với các tác nhân trong chuỗi giá trị ném ở vùng cát của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017

Đvt: đồng/kg

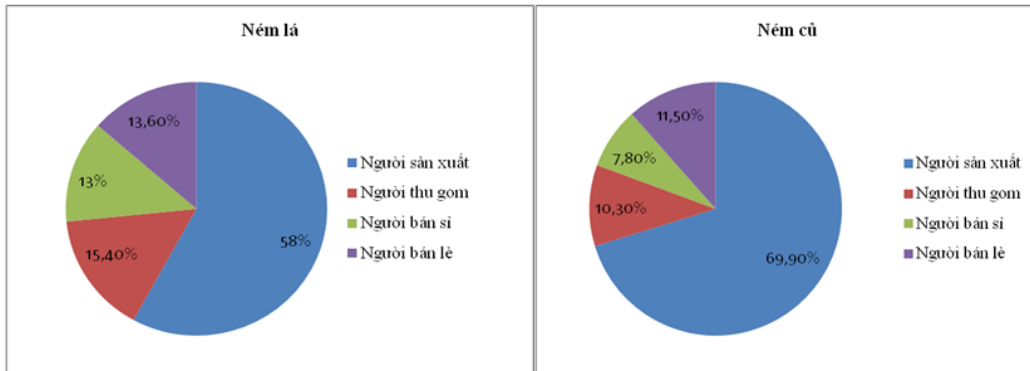
| Kênh | Sản phẩm | Chỉ tiêu | Nông dân | Thu gom | Bán buôn | Bán lẻ |
|--|----------|------------------|----------|---------|----------|--------|
| Kênh 1: Người sản xuất, thu gom – bán buôn – bán lẻ | Ném lá | Giá mua vào | – | 17.000 | 21.000 | 24.500 |
| | | Chi phí sản xuất | 7.855 | 1.576 | 1.447 | 1.349 |
| | | Giá bán ra | 17.000 | 21.000 | 24.500 | 28.000 |
| | | Lợi nhuận | 9.145 | 2.424 | 2.053 | 2.151 |
| | Ném củ | Giá mua vào | – | 45.500 | 52.000 | 56.500 |
| | | Chi phí | 18.961 | 2.596 | 1.557 | 1.647 |
| | | Giá bán ra | 45.500 | 52.000 | 56.500 | 62.500 |
| | | Lợi nhuận | 26.539 | 3.904 | 2.943 | 4.353 |
| Kênh 2: Người sản xuất – bán lẻ | Ném lá | Chi phí sản xuất | 7.855 | – | – | – |
| | | Giá bán | 20.000 | – | – | – |
| | | Lợi nhuận | 12.145 | – | – | – |
| | Ném củ | Chi phí sản xuất | 18.961 | – | – | – |
| | | Giá bán ném | 47.500 | – | – | – |
| | | Lợi nhuận | 28.539 | – | – | – |

Nguồn: số liệu khảo sát, 2017

Cơ cấu chi phí và lợi nhuận trong chuỗi: Xét toàn chuỗi từ sản xuất đến người bán lẻ trong tỉnh, tổng chi phí là 12.227 đồng/kg đối với ném lá, trong đó chi phí các đối tượng tham gia gồm: người sản xuất (64,4%); người thu gom (12,9%); người bán buôn (11,8%); và người bán lẻ (10,2%).

Tổng giá trị lợi nhuận toàn chuỗi là 15.773 đồng/kg đối với ném lá và được phân bổ cho các đối tượng tham gia được thể hiện ở Hình 2. Cụ thể là: người sản xuất (58,0%); người thu gom (15,4%); người bán buôn (13,0%); và người bán lẻ (13,6%).

Tổng chi phí cho ném củ là 24.491 đồng/kg, trong đó người sản xuất chiếm 77,4%, người thu gom (10,6%), người bán sỉ (6,9%) và người bán lẻ là (6,7%).



Hình 2. Phân bố cơ cấu thu nhập của các tác nhân với sản phẩm ném trong chuỗi giá trị

Giá trị lợi nhuận mang lại cho toàn chuỗi đối với ném củ là 37.919 đồng/kg, trong đó người sản xuất (69,9%); người thu gom (10,3%); người bán buôn (7,8%); và người bán lẻ (11,5%). Tuy nhiên, nếu nông dân bán trực tiếp cho người bán buôn hoặc người tiêu dùng (theo kênh 2) thì lợi nhuận họ sẽ thu được cao hơn trên 1 đơn vị sản phẩm so với bán cho người thu gom.

Cây ném là cây gia vị, do đó qui mô sản xuất ném ở vùng cát Thừa Thiên Huế so với một số cây trồng khác là không lớn nhưng đóng vai trò quan trọng trong thu nhập của hộ. Đây là cây trồng mang lại giá trị cao, có tiềm năng trên vùng cát và được xem xét là đối tượng cần được mở rộng trong tái cơ cấu nông nghiệp. Sản phẩm tuy có xuất khẩu nhưng theo dạng buôn bán chợ biên giới với qui mô nhỏ; ngoài tiêu dùng trong tỉnh, một lượng lớn bán ra các tỉnh bên ngoài, đây là cơ hội mở rộng sản xuất. Diện tích sản xuất ném của người dân còn manh mún; sự liên kết trong chuỗi chủ yếu là giữa HTX và nông hộ qua việc bán vật tư và giữa các nông hộ với nhau qua việc chia sẻ kinh nghiệm và đổi công. Nông hộ sản xuất ném theo kinh nghiệm, chưa có qui trình canh tác an toàn, mức độ đầu tư phân bón, thuốc BVTV còn khác nhau. Trong các kênh phân phối, người thu gom là tác nhân quan trọng mang sản phẩm đến các chợ đầu mối hay người bán buôn tại thành phố Huế, thị xã Quảng Trị hay Đông Hà. Người bán buôn tại các chợ đầu mối là tác nhân cung cấp cho những người bán lẻ và cung ứng sản phẩm cho những người bán buôn đi các địa phương ngoại tỉnh và qua Lào. Giá trị và lợi nhuận thu được ở các tác nhân cũng khác nhau, trong đó người sản xuất là lớn nhất.

Không có hợp đồng ràng buộc có tính pháp lý nào giữa người trồng ném với tư thương. Hoạt động mua bán giữa người trồng ném và tư thương được thực hiện thông qua cam kết bằng miệng. Sản xuất ném diễn ra một vụ trong năm; giá bán sản phẩm còn biến động do tính mùa vụ của sản xuất.

3.4 Giải pháp tổ chức sản xuất và nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm ném ở vùng cát tỉnh Thừa Thiên Huế

Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm sản xuất và chuỗi giá trị sản phẩm ném khá đơn giản và qui mô còn nhỏ. Theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016–2020, cây ném được xem xét là một trong những cây trồng có lợi thế trên vùng cát, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân địa phương [7]. Các giải pháp nhằm nâng cấp chuỗi giá trị và nâng cao khả năng tiêu thụ sản phẩm ném trên địa bàn nghiên cứu bao gồm:

Thứ nhất, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý cần hoàn thiện qui hoạch vùng sản xuất, hoàn thiện hệ thống kênh mương tạo điều kiện thoát nước tốt, thuận tiện cho khâu tổ chức sản xuất, xây dựng vùng sản xuất tập trung ở vùng cát của Thừa Thiên Huế.

Thứ hai, các cơ quan chuyển giao công nghệ cần phối hợp với HTX xây dựng mô hình trình diễn về kỹ thuật thâm canh theo hướng an toàn VietGap, hướng dẫn người dân, lan tỏa kỹ thuật sản xuất để sản phẩm đảm bảo chất lượng.

Thứ ba, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế, do vậy cần nâng cao năng lực tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm cho nông hộ thông qua HTX hoặc tổ nhóm phát triển mạng lưới cung cấp, nâng cao khả năng marketing và phát triển sản phẩm dựa trên nhãn hiệu (ném Điền Môn), phát triển sản phẩm đối với thị trường tiềm năng ngoài tỉnh đi miền Nam và đi Lào.

Thứ tư, phát triển sản phẩm có ưu thế tại địa phương, thúc đẩy bán sản phẩm gắn với lễ hội và phát triển du lịch cộng đồng tại vùng Tam Giang.

4 Kết luận

Cây ném là cây gia vị mang lại giá trị và nằm trong đối tượng được chú ý đưa vào trong tái cơ cấu cây trồng của Thừa Thiên Huế. Diện tích cây ném trên toàn tỉnh đạt 250 ha, phát triển chủ yếu trên vùng cát phía Bắc, đạt 220 ha (chiếm 90%) tập trung ở hai huyện Phong Điền và Quảng Điền. Năng suất ném lá đạt trung bình 5 tấn/ha, ném củ 3 tấn/ha. Ném là cây trồng cho thu nhập cao trong số cây rau, màu ở vùng cát, trung bình đạt 150,59 triệu đồng/ha.

Các tác nhân tham gia vào chuỗi cung sản phẩm ném ở vùng cát tỉnh Thừa Thiên Huế gồm: người cung cấp đầu vào, người trồng ném, người thu gom, người bán buôn và người bán lẻ. Vai trò của các tác nhân trong chuỗi là khác nhau: hộ sản xuất có vai trò duy trì và mở rộng qui mô sản xuất; người thu gom và bán buôn có vai trò quyết định vào hoạt động tiêu thụ ném. Sản phẩm ném không những chỉ tiêu thụ trong tỉnh mà còn được bán ra ngoài tỉnh và được đưa qua Lào.

Người trồng ném bán 95% sản phẩm ném lá và 55% sản phẩm ném củ theo kênh chính của chuỗi (Nông dân – Thu gom – Bán buôn – Bán lẻ). Có 55% ném lá và 30% ném củ được bán

ra thị trường ngoài tỉnh và đi Lào. Một lượng ít sản phẩm (4% ném lá và 5% ném củ) được bán tại các chợ địa phương theo kênh (Nông dân – Người tiêu dùng).

Xét toàn chuỗi từ quá trình sản xuất đến người bán lẻ trong tỉnh, giá trị lợi nhuận mang lại từ ném lá là 15.773 đồng/kg và ném củ là 37.919 đồng/kg. Trong đó, người sản xuất thu được 58%, người phân phối là 42% (đối với ném lá) và 69,9% và 30,1 % (đối với ném củ).

Liên kết trong chuỗi cung ứng sản phẩm ném giữa các tác nhân chưa có các yếu tố ràng buộc pháp lý, chưa có hợp đồng sản xuất, mua bán vận chuyển theo cơ chế thị trường tự do. Hướng đi bền vững cho cây ném Thừa Thiên Huế là qui hoạch sản xuất, thực hiện liên kết và áp dụng qui trình sản xuất an toàn.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo kinh tế xã hội 2017 của UBND xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Báo cáo kinh tế xã hội năm 2017 của UBND xã Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. Fabre P. (1994), Note de méthodologie générale sur l'analyse de filière pour l'analyse économique des politiques, Doc No. 35. FAO.
4. Fabien T. and Louis B. (2005), Commodity chain analysis. Financial analysis. Easypol. Module 044. FAO.
5. Giuseppe Iarossi H. (2009), Sức mạnh của thiết kế điều tra, Nxb. chính trị Quốc gia.
6. Raphael K. and Mike M. (2001), A handbook for value chain research.
7. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2016), Quyết định Số 795/QĐ-UBND. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016–2020.
8. <http://giaviviet.vn/san-pham/cu-nen-hanh-tam-892.html>
9. <https://quangdien.thuathienhue.gov.vn/>
10. <https://phongdien.thuathienhue.gov.vn/>

PRODUCTION CHARACTERISTICS AND VALUE CHAIN OF LOCAL ONION (*Allium schoenoprasum* L.) IN SANDY SOIL IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Viet Tuan*, Nguyen Van Thanh, Duong Ngoc Phuoc, Nguyen Thien Tam, Nguyen Ngoc Truyen, Tran Cao Uy, Cao Thi Thuyet

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

Abstract: The study was carried out in two districts with typical sandy soil: Phong Dien and Quang Dien, Thua Thien Hue province using individual interview and group discussion technique among the stakeholders in the local onion value chain. The whole area of local onion production is 250 hectares in 2017, 90% of which is in Phong Dien and Quang Dien. The average annual yield is 5 tons/ha for the leaves and 3 tons/ha for the bubbles, providing an average income at 150.59 million dong/ha/year. The provider chain includes producers, collectors, wholesalers, and retailers. Around 95% of leaves and 55% of bubbles are sold through this chain. Of which, 55% of leaves and 30% of bubbles are sold outside of the province and in Laos. The rest of 5% of leaves is for the local market, and 40% of bubbles is used for seedlings. Regarding the sharing value among the chain actors, 58% of leaves and 69.9% of bubbles value belong to the producers, and the rest is for the other actors of the chain. The findings also indicate that collaboration among the value chain actors is not consistent. The study recommends implementing an appropriate production area, safe production model, and enhancing the role of Cooperative in promoting the product to improve the local onion value chain in Thua Thien Hue province.

Keywords: characteristics, local onion, product, production, value chain